| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14 – 2 - 2023

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

***Với T phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Khánh T

2. Ông Phạm Xuân Khoa

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn T Đạt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 120/2022/TLST - HNGĐ, ngày 05/10/2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2022/QĐST - HNGĐ, ngày 29/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị N, sinh năm 1983 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Xóm T, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Xóm T, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Đào Thị N trình bày: Tôi và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 1999. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau ngày cưới tôi về nhà anh T ở ngay không mang theo tài sản gì ngoài đồ dùng cá nhân, sau ngày cưới một thời gian thì vợ chồng được gia đình cho ra ăn riêng để tạo dựng cuộc sống. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T nghiện ma túy nhiều lần mang đồ đạc trong gia đình đi bán, tôi đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không thay đổi, tôi và anh T đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh T.

Về con chung: Tôi và anh T  có 01 con chung cháu tên Nguyễn Tuấn T, sinh năm 2001. Hiện nay con tôi đã trưởng T nên tôi không có đề nghị gì về con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án triệu tập anh T đến Tòa án để giải quyết, tuy nhiên anh T vắng mặt không lý do,Tòa án đã làm việc với bà Đào Thị Giang là mẹ đẻ anh T, bà Giang cung cấp thông tin gia đình đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án và đã thông báo cho anhT, tuy nhiên anh T đi làm ăn không có mặt tại gia đình, anh T đi làm ăn tự do gia đình không biết địa chỉ cụ thể, tuy nhiên anh T thường xuyên liên lạc với gia đình. Bà Giang cho biết anh T có trao đổi với gia đình do công việc bận nên không về để giải quyết việc ly hôn với chị N được.

Bà Giang cho biết anh T và chị N xây dựng gia đình vào năm 1999,  có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, gia đình có tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Sau ngày cưới chị N về gia đình bà Giang sinh sống, được khoảng 01 năm gia đình cho ra ăn riêng ở riêng. Chị N và anh T có 01 con chung Nguyễn Tuấn T, sinh năm 2001. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T bà Giang không biết, tuy nhiên vợ chồng chị N đã sống ly thân nhau từ lâu, anh T có nghiện ma túy nhiều năm hiện này anh T còn sử dụng ma túy không bà Giang không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Cho chị Đào Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Đã trưởng T.

+ Về tài sản và nợ chung: Không xem xét do đương sự không đề nghị giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh T vắng mặt không có lý

do, vì vậy vụ án không thể tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa hôm nay.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Nguyễn Văn T cư trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ hai không lý do, chị N vắng mặt tuy nhiên có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã thực hiện việc tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đều đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N và anh T là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Đào Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P năm 1999 nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Phía chị N xác định năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh T nghiện ma túy, chị N đã khuyên can nhiều lần nhưng anh T không thay đổi dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xác định không còn tình cảm với anh T và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Phía anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho anh T để triệu tập anh đến Tòa án, tuy nhiên anh T không có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Thực tế chị N và anh T đã sống ly thân một thời gian dài và chấm dứt mọi quan hệ. Do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị N là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị N, cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp.

Về con chung: Chị N xác định chị và anh T có 01 con chung Nguyễn Tuấn T, sinh năm 2001. Hiện nay con chung đã trưởng T chị N không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Quá trình giải quyết đương sự không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước là phù hợp.

Về quyền kháng cáo: Chị N và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

***1. Về quan hệ hôn nhân***: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị N, cho chị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

***2. Về con chung***: Đã trưởng T.

***3. Về tài sản chung và nợ chung***: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do đương sự không đề nghị.

***4. Về án phí***. Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003998 ngày 05/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

***5. Về quyền kháng cáo:*** Báo cho chị N và anh T biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận**:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- T/ báo cho UBND xã P;
- Lưu hồ sơ + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Khánh**